

Bản án số: 107/2019/DS-ST
Ngày: 25/6/2019
V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH T

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

* Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Kim Ngọc Giàu**

* Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Tổng Văn Tư**

2. Ông **Trần Trung Nhân**

* Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Kim Liêu** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T.

* Viện kiểm sát nhân dân huyện C: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 6 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 60/2019/TLST-DS ngày 27/02/2019 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2019/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 71/2019/QĐST-DS ngày 06 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn**: Chị **Lê Thị H**, sinh năm 1972 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 405, Tổ 20, Khu IB, thị trấn C, huyện C, tỉnh T.

2. **Bị đơn**: Chị **Nguyễn Thị Thanh T**, sinh năm 1988 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số 175, Tổ 6, ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị H trình bày:*

Vào ngày 10/5/2018 chị có cho chị Nguyễn Thị Thanh T mượn số tiền 8.000.000 đồng, thỏa thuận lãi 10%/tháng, chị T hứa trả chị vào ngày 10/6/2018, khi đó không có làm biên nhận. Lãi 05 ngày chị thu một lần, T đóng lãi được 04 lần, số tiền là 1.000.000 đồng.

Đến ngày 29/5/2018, chị T có mượn thêm số tiền 10.000.000 đồng, chị T hứa trả vào ngày 29/7/2018. Sau đó chị T có mượn thêm số tiền 1.000.000 đồng. Như vậy vào ngày 29/5/2018 T mượn thêm chị tổng cộng số tiền 11.000.000 đồng. Khi đó mới làm biên nhận xác nhận nợ 02 lần mượn T mượn chị số tiền 19.000.000 đồng. Biên nhận do chị viết, chị T có đọc lại ký và ghi rõ họ tên. Khi vay thêm số tiền 11.000.000 đồng cũng thỏa thuận lãi 10%/ tháng.

Từ sau ngày 29/5/2018 T không trả lãi cho chị.

Đến ngày 10/8/2018 Tc có trả chị được số tiền 4.000.000 đồng tiền vốn gốc.

Chị T hứa với chị đến 10/9/2018 T sẽ trả hết số nợ còn lại và lãi cho chị.

Sau ngày 10/9/2018, chị T đi làm ở Sài Gòn, không còn liên lạc với chị nữa, chị có đến nhà mẹ ruột của chị T thì gặp mẹ ruột, chị, em và chồng của chị T. Cả gia đình đều nói không biết gì về chị T, nói chị cứ đi tìm chị T rồi muốn làm gì cũng được.

Nay chị yêu cầu T trả số tiền là 15.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 10/9/2018 đến ngày 10/02/2019 là 4.500.000 đồng, mỗi tháng 750.000 đồng tiền lãi (5%/tháng). Chị yêu cầu chị T trả cho chị số tiền tổng cộng là 19.500.000 đồng.

* Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh T hợp lệ và đầy đủ theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh T vẫn vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Chị Lê Thị H: Yêu cầu Nguyễn Thị Thanh T trả số tiền gốc còn nợ là 15.000.000 đồng. Đối với yêu cầu tính lãi chị yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 10/5/2018 đến nay đối với số tiền vay từng thời điểm và trừ phần lãi 1.000.000 đồng mà chị T đã thực hiện.

- Chị Nguyễn Thị Thanh T: Vắng mặt không có lý do mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhiều lần.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

- Nguyên đơn chị Lê Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh T có địa chỉ tổ 6, ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh T trả số tiền vay nợ. Đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng:

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng chị đã vắng mặt không lý do chính đáng, không gì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan là từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình được pháp luật bảo vệ nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị T trong vụ án này.

[3] Về nội dung:

- Nguyên đơn chị Lê Thị H và chị Nguyễn Thị Thanh T là chỗ chị em quen biết, chị T nhiều lần vay tiền của chị H cụ thể như sau:

+ Vào ngày 10/5/2018 chị H có cho chị T mượn số tiền 8.000.000 đồng, thỏa thuận lãi 10%/tháng, chị T hứa sẽ trả chị vào ngày 10/6/2018 khi đó không có làm biên nhận. Lãi 05 ngày chị thu một lần, chị T đóng lãi được 04 lần, mỗi lần đóng 250.000đồng vào các ngày 15, 20, 25, 30 tháng 5 năm 2018; tổng cộng là 1.000.000đồng.

+ Đến ngày 29/5/2018 chị T có mượn thêm số tiền 10.000.000 đồng, chị T hứa trả vào ngày 29/7/2018. Sau đó chị T có mượn thêm số tiền 1.000.000 đồng. Như vậy vào ngày 29/5/2018 chị T mượn thêm chị H tổng cộng số tiền

11.000.000 đồng và cũng thỏa thuận lãi 10%/ tháng. Khi đó mới làm biên nhận xác nhận nợ 02 lần mượn T mượn chị H số tiền 19.000.000 đồng.

Biên nhận mượn tiền là do chị H viết, chị T có đọc lại ký và ghi rõ họ tên. Từ sau ngày 29/5/2018 chị T không trả lãi cho chị H.

+ Đến ngày 10/8/2018 chị T có trả chị H được số tiền 4.000.000 đồng tiền vốn gốc. Chị T hứa với chị H đến 10/9/2018 chị T sẽ trả hết số nợ còn lại và lãi cho chị H. Nhưng đến nay vẫn không thực hiện trốn tránh chị H.

- Xét thấy giao dịch vay tiền của chị H và chị T là một hợp đồng dân sự về vay tài sản có kỳ hạn, được giao kết trên cơ sở tự nguyện của các bên. Nhưng khi thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận thì chị T là bên vi phạm nghĩa vụ, không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo đúng cam kết. Chị H đã liên lạc với chị T nhiều lần nhưng chị T lại trốn tránh không thực hiện nghĩa vụ. Do quyền lợi bị xâm hại nên chị H khởi kiện yêu cầu chị T phải trả số tiền nợ gốc còn thiếu là 15.000.000 đồng. Việc chị T không đến Tòa tham gia tố tụng là tự mình từ bỏ quyền lợi của mình được trình bày ý kiến, đề nghị, yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình. Chị T không có ý kiến gì về nội dung chị H đã kiện nên đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ những nhận định trên, thấy rằng nguyên đơn chị Lê Thị H yêu cầu bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh T trả số tiền nợ gốc còn thiếu 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị H.

- Về lãi suất: Các bên khi vay thỏa thuận lãi suất 10%/tháng và bị đơn chị T đã thực hiện trả lãi theo thỏa thuận này được 1.000.000 đồng. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị H có thay đổi về việc tính lãi, chị H yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 10/5/2018 đến nay đối với số tiền vay từng thời điểm và căn trừ phần tiền lãi 1.000.000 đồng mà chị T đã thực hiện. Hội đồng xét xử xét thấy khi vay giữa chị H và chị T có thỏa thuận thời hạn vay và lãi suất, nay chị H yêu cầu tính lãi suất lại theo quy định của pháp luật từ ngày 10/5/2018 đến nay đối với số tiền vay từng thời điểm và căn trừ phần lãi 1.000.000 đồng mà chị T đã thực hiện là phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 466, 468 và Điều 470 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-

HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm (*gọi tắt là Nghị quyết 01*).

Từ những nhận định trên phần tiền vốn vay và lãi suất mà chị T phải trả cho chị H được điều chỉnh lại cụ thể như sau:

[3.1] Mặc dù khi vay số tiền 8.000.000đồng vào ngày 10/5/2018 và vay số tiền 11.000.000đồng vào ngày 29/5/2018, cả hai đều thỏa thuận hạn trả lần lượt là ngày 10/6/2018 và 29/7/2018 nhưng khi đến ngày 10/8/2018, chị T đã trả cho chị H số tiền 4.000.000đ tiền vốn, hai bên đã thỏa thuận lại thời hạn trả là vào ngày 10/9/2018, chị T sẽ trả hết tiền vốn và lãi còn lại. Nên thời điểm để xác định nợ quá hạn là ngày 11/9/2018.

[3.2] Tiền vốn vay và lãi trên số tiền vay 8.000.000 đồng từ ngày 10/5/2018 đến xét xử ngày 25/6/2019 được tính như sau:

**** Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn theo quy định tại điểm a, khoản 2, điều 5 của Nghị quyết số 01 như sau:***

+ Lãi suất trong hạn từ ngày 11/5/2018 đến ngày 15/5/2018 (5 ngày) trên số tiền vốn vay là 8.000.000đồng được tính là: $(20\%/365) \times 8.000.000\text{đồng} \times 5\text{ ngày} = 21.918\text{đồng}$ nhưng chị T đã trả 250.000đồng, thừa 228.082đồng, được trừ vào số tiền vốn vay (8.000.000đ-228.082đ), vậy số tiền vốn vay còn lại để tính lãi cho kỳ tiếp theo là: 7.771.918đồng.

+ Lãi suất trong hạn từ ngày 16/5/2018 đến ngày 20/5/2018 (5 ngày) trên số tiền vốn vay là 7.771.918đồng được tính là: $(20\%/365) \times 7.771.918\text{đồng} \times 5\text{ ngày} = 21.293\text{đồng}$ nhưng chị T đã trả 250.000đồng, thừa 228.707đồng, được trừ vào số tiền vốn vay (7.771.918đ-228.707đ), vậy số tiền vốn vay còn lại để tính lãi cho kỳ tiếp theo là: 7.543.211đồng.

+ Lãi suất trong hạn từ ngày 21/5/2018 đến ngày 25/5/2018 (5 ngày) trên số tiền vốn vay là 7.543.211đồng được tính là: $(20\%/365) \times 7.543.211\text{đồng} \times 5\text{ ngày} = 20.666\text{đồng}$ nhưng chị T đã trả 250.000đồng, thừa 229.334đồng, được trừ vào số tiền vốn vay (7.543.211đ -229.334), vậy số tiền vốn vay còn lại để tính lãi cho kỳ tiếp theo là: 7.313.877đồng.

+ Lãi suất trong hạn từ ngày 26/5/2018 đến ngày 30/5/2018 (5 ngày) trên số tiền vốn vay là 7.313.877đồng được tính là: $(20\%/365) \times 7.313.877\text{đồng} \times 5\text{ ngày} = 20.038\text{đồng}$ nhưng chị T đã trả 250.000đồng, thừa 229.962đồng, được

trừ vào số tiền vốn vay (7.313.877đ-229.962), vậy số tiền vốn vay còn lại để tính lãi cho kỳ tiếp theo là: 7.083.915đồng.

Như vậy, tính đến ngày 30/5/2018, chị T còn nợ chị H **7.083.915đồng** tiền vốn vay; tiền lãi từ ngày 11/5/2018 đến ngày 30/5/2018 trên số tiền vay 8.000.000đồng vào ngày 10/5/2018 chị T đã trả xong.

+ Lãi suất trong hạn từ ngày 31/5/2018 đến ngày 10/8/2018 (72 ngày) trên số tiền 7.083.915đồng được tính là: $(20\%/365) \times 7.083.915\text{đồng} \times 72 \text{ ngày} = 279.475\text{đ}$.

+ Lãi suất trong hạn từ ngày 11/8/2018 đến ngày 10/9/2018 (31 ngày) trên số tiền 3.083.915đồng (vì ngày 10/8/2018 chị T đã trả 4.000.000đồng tiền vốn, nên số vốn để tính lãi là 7.083.915đ-4.000.000đ) được tính là $(20\%/365) \times 3.083.915\text{đồng} \times 31 \text{ ngày} = 52.384\text{đồng}$.

Như vậy, tổng số tiền lãi trong hạn là 331.859đồng và tiền vốn vay mà chị T còn nợ chị H là 3.083.915đồng

*** Tiền lãi trên số tiền nợ lãi chưa trả theo điểm b, khoản 2, điều 5 của Nghị quyết số 01 như sau:**

Lãi trên số nợ lãi chưa trả từ ngày 31/5/2018 đến ngày 10/9/2018 (103 ngày) trên số tiền 331.859đ (279.475đ+52.384đ) được tính là $(10\%/365) \times 331.859\text{đồng} \times 103 \text{ ngày} = 9.365\text{đồng}$.

*** Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả theo điểm c, khoản 2, điều 5 của Nghị quyết số 01 như sau:**

Lãi suất quá hạn từ ngày 11/9/2018 đến ngày 25/6/2019 (288 ngày) trên số tiền 3.083.915đồng được tính là $((20\% \times 150\%)/365) \times 3.083.915\text{đồng} \times 288 \text{ ngày} = 730.001\text{đồng}$.

Như vậy, số tiền vốn vay và lãi tính đến ngày tuyên án của đợt vay ngày 10/5/2018 tổng cộng là **4.155.140đồng**: (3.083.915đ tiền vốn + 331.859đ tiền lãi trong hạn + 9.365đ tiền lãi trên số tiền nợ lãi + 730.001đ tiền lãi quá hạn)

[3.3] Tiền vốn vay và lãi trên số tiền vay 11.000.000đồng từ ngày 29/5/2018 đến xét xử ngày 25/6/2019 được tính như sau:

*** Số tiền vốn là 11.000.000 đồng**

**** Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn theo quy định tại điểm a, khoản 2, điều 5 của Nghị quyết số 01 như sau:***

Lãi suất trong hạn từ ngày 30/5/2018 đến ngày 10/9/2018 (104 ngày) trên số tiền 11.000.000đồng được tính là: $(20\%/365) \times 11.000.000\text{đồng} \times 104 \text{ ngày} = \mathbf{626.849\text{đồng}}$

**** Tiền lãi trên số tiền nợ lãi chưa trả theo điểm b, khoản 2, điều 5 của Nghị quyết số 01 như sau:***

Lãi trên số nợ lãi chưa trả từ ngày 30/5/2018 đến ngày 10/9/2018 (104 ngày) trên số tiền 626.849đồng được tính là $(10\%/365) \times 626.849\text{đồng} \times 104 \text{ ngày} = \mathbf{35.722\text{đồng}}$.

**** Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả theo điểm c, khoản 2, điều 5 của Nghị quyết số 01 như sau:***

Lãi suất quá hạn từ ngày 11/9/2018 đến ngày 25/6/2019 (288 ngày) trên số tiền 11.000.000đồng được tính là $((20\% \times 150\%)/365)) \times 11.000.000\text{đồng} \times 288 \text{ ngày} = \mathbf{2.603.836\text{đồng}}$.

Như vậy, số tiền vốn vay và lãi tính đến ngày tuyên án của đợt vay ngày 29/5/2018 tổng cộng là **14.266.407đồng**: *(11.000.000đ tiền vốn + 626.849đ tiền lãi trong hạn + 35.722đ tiền lãi trên số tiền nợ lãi + 2.603.836đ tiền lãi quá hạn)*

Tổng số tiền vốn và lãi chị T phải trả cho chị H là: $4.155.140\text{đ} + 14.266.407\text{đ} = 18.421.547\text{đồng}$ (làm tròn là 18.421.500đồng)

[4] Về án phí: Chị T phải chịu 921.075 đồng (làm tròn 921.100 đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo quy định khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Hoàn lại cho chị Lê Thị H 487.500 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số 09867 ngày 27/02/2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Các Điều 92, 227, 228, 244, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự;
- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị H. Buộc chị Nguyễn Thị Thanh T trả cho chị Lê Thị H số tiền 18.421.500 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất theo quy định của Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 921.100 đồng án phí dân sự sơ thẩm.
- Hoàn lại cho chị Lê Thị H 487.500 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số 09867 ngày 27/02/2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C.

3. Chị H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; chị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Hôm nay, vào lúc . . . giờ . . . ngày 25/6/2019

Tại: Trụ sở Toà án nhân dân huyện Cái Bè

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Kim Ngọc Giàu**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Tổng Văn Tư**

2. Ông **Trần Trung Nhân**

Tiến hành nghị án đối với vụ án dân sự thụ lý số 60/2019/TLST-DS ngày 27/02/2019 về tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2019/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 71/2019/QĐST-DS ngày 06 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Hạnh**, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số 405, Tổ 20, Khu IB, thị trấn Cái Bè, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị Thanh Trúc**, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Số 175, Tổ 6, ấp An Bình Đông, xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của các Điều 92, 227, 228, 244, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:**

- Hội đồng xét xử thống nhất biểu quyết các vấn đề cụ thể như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Hạnh. Buộc chị Nguyễn Thị Thanh Trúc trả cho chị Lê Thị Hạnh số tiền 18.430.900 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất theo quy định của Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Hội đồng xét xử thống nhất 3/3 (100%)

2. Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị Thanh Trúc phải chịu 921.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn lại cho chị Lê Thị Hạnh 487.500 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số 09867 ngày 27/02/2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè.

Hội đồng xét xử thống nhất 3/3 (100%)

3. Chị Hạnh có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; chị Trúc có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Hội đồng xét xử thống nhất 3/3 (100%)

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Hội đồng xét xử thống nhất 3/3 (100%)

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

